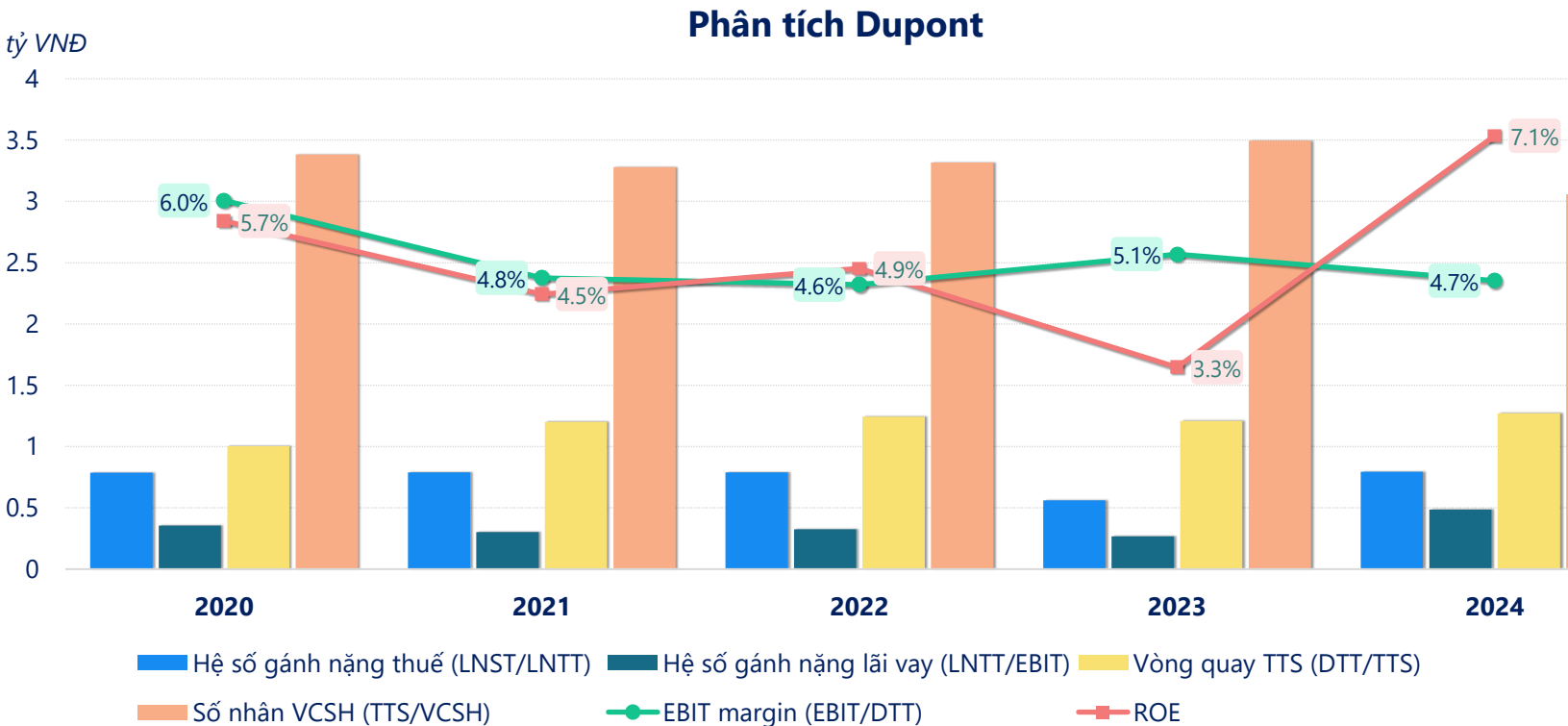
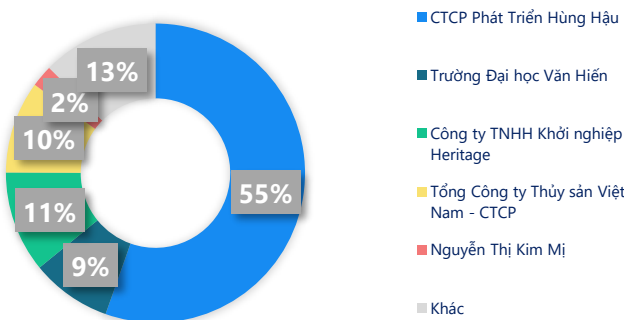


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,700 - 12,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		509
Số lượng CPLH (CP)		43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)		425
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.85)
EPS		794
P/E		14.7

	YTD	1T	3T	6T
SJ1		11.4%	10.4%	-6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần  
2024

1,900  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 445 | 30.6%

LN sau thuế  
2024

34.5  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.3 | 209%

ROE  
2024

7.1%

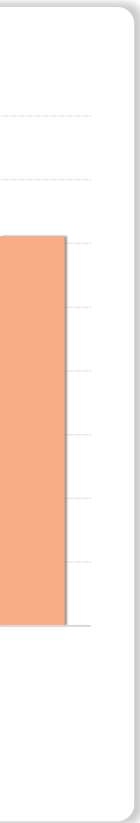
+/- YoY: ▲ 3.8%

ROA  
2024

2.3%

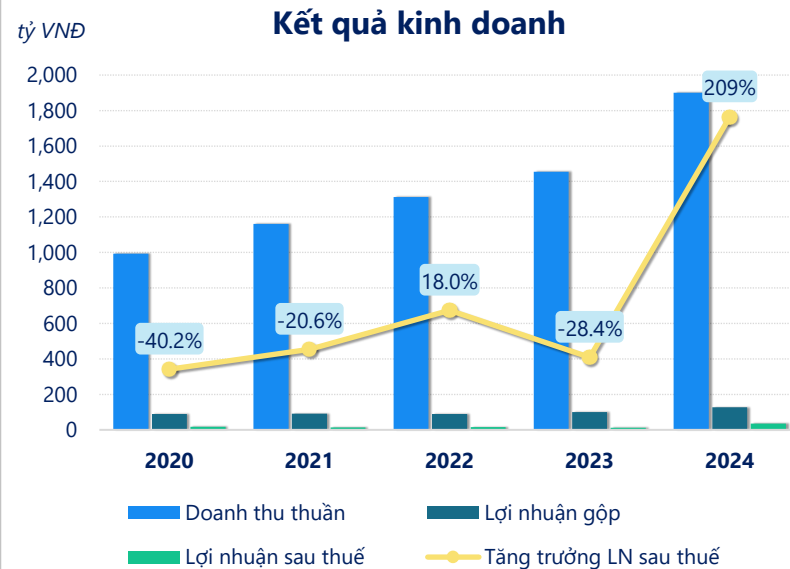
+/- YoY: ▲ 1.4







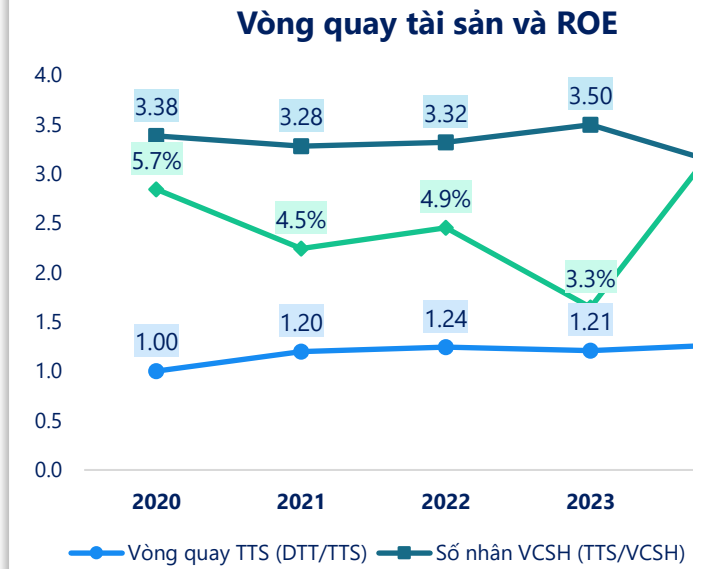
## CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

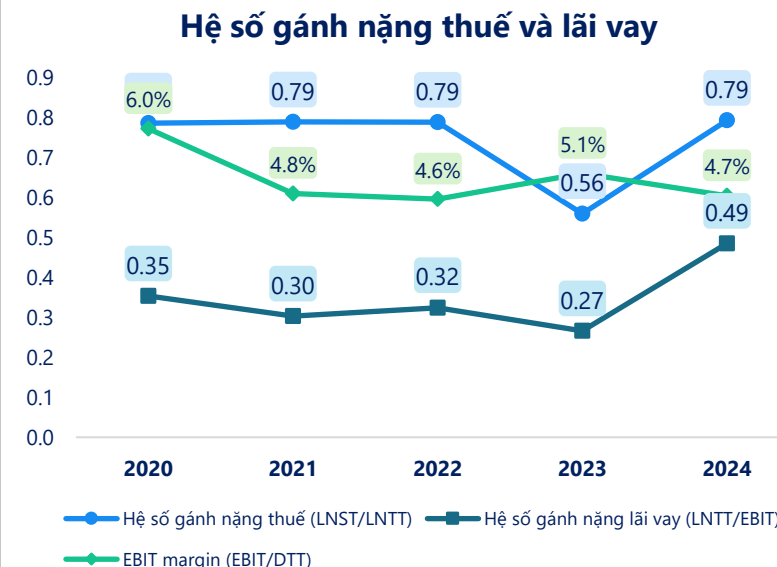
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.49**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SJ1** ghi nhận doanh thu thuần **1,900** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.6%** và **tăng 209%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện, vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.21** lần, phản ánh khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.50**, cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước, thể hiện sự xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đảm bảo an toàn tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét thêm các yếu tố khác để đánh giá tình hình tài chính của công ty trong từng năm, từ đó đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.





2024

ROE

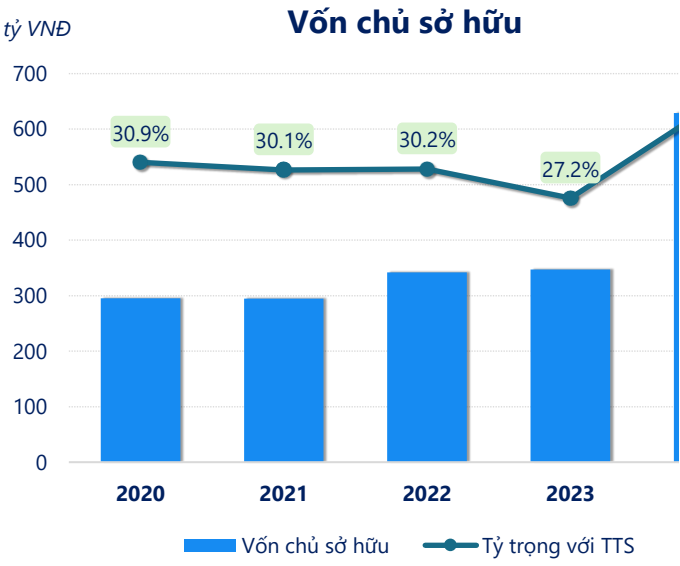
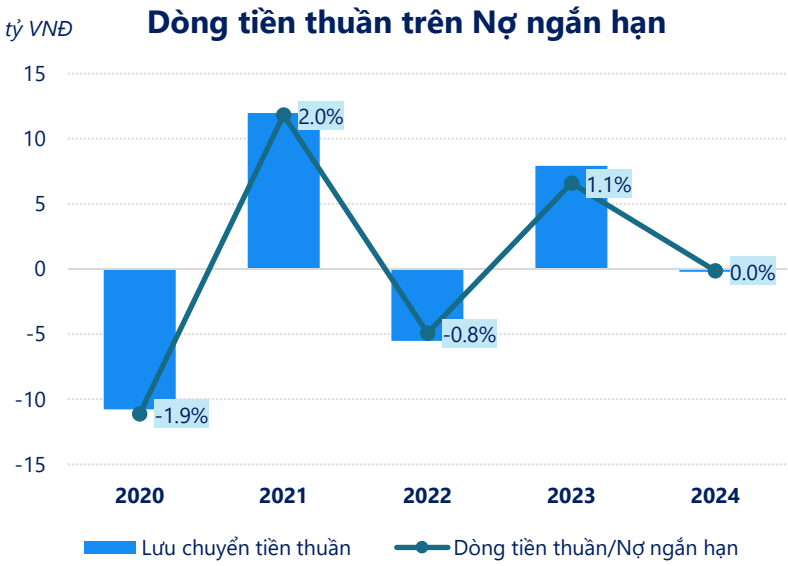
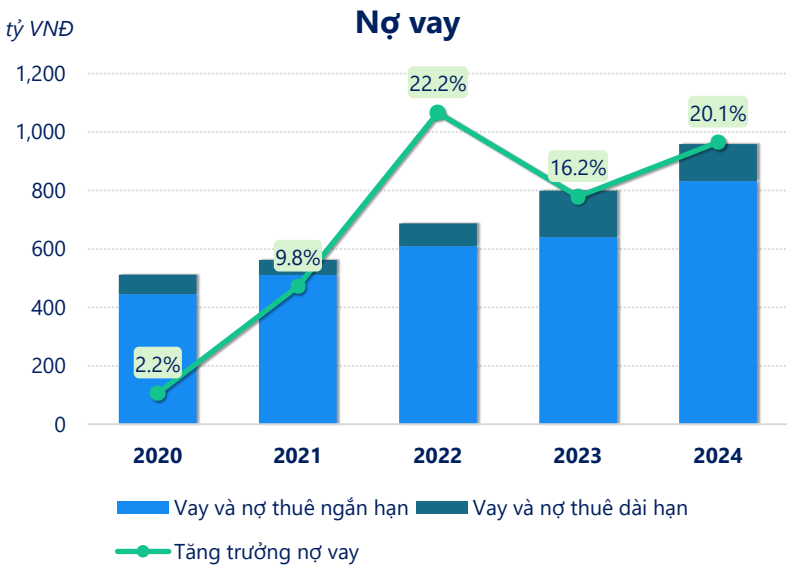
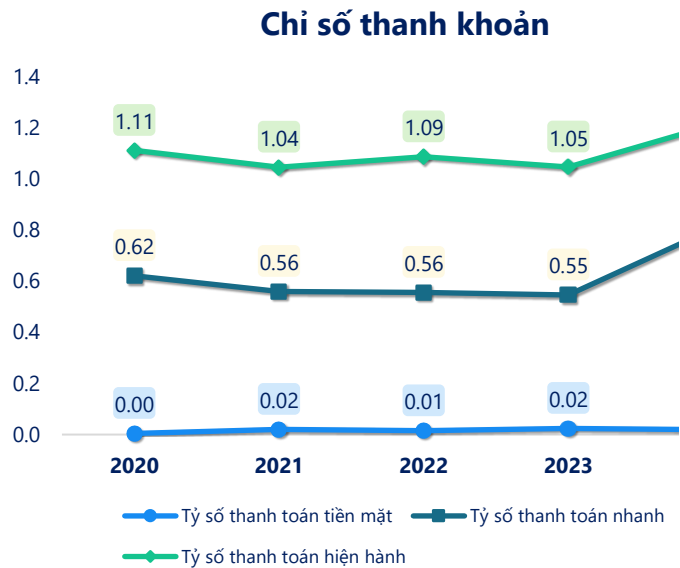
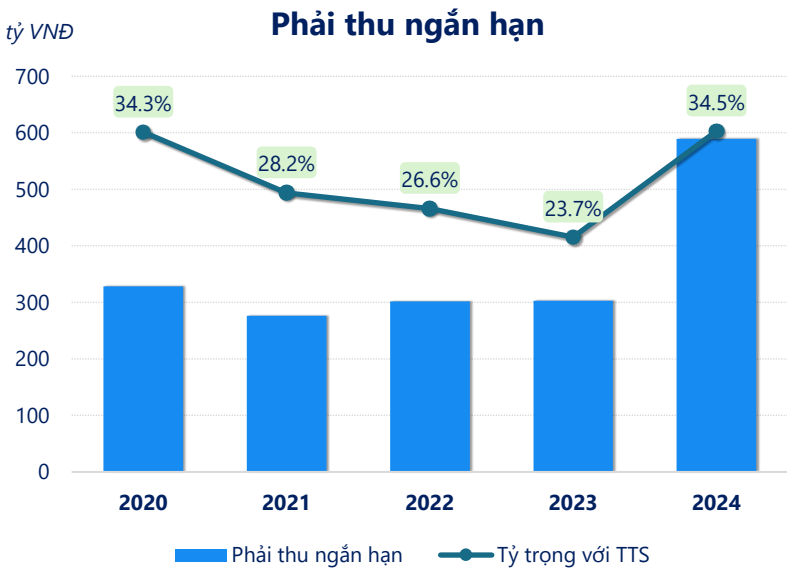
hiện khi  
**27**, tăng

còn **3.06**  
ước. Cần  
h giá rủi

tổng thể  
ừng giai  
IC.



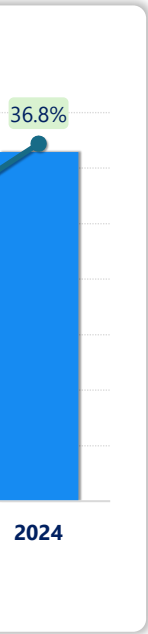








# FireAnt







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,709</b>	<b>1,277</b>	<b>33.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,126</b>	<b>752</b>	<b>49.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.2	17.2	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	41.8	195%
Phải thu ngắn hạn	589	303	94.4%
Hàng tồn kho	377	360	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	30.3	-38.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>584</b>	<b>525</b>	<b>11.3%</b>
Phải thu dài hạn	10.0	2.49	302%
Tài sản cố định	241	246	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	199	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	31.1	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	52.1	45.6	14.2%
Lợi thế thương mại	0.40	0.45	-11.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,080</b>	<b>929</b>	<b>16.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>931</b>	<b>719</b>	<b>29.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	832	641	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	43.1	53.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>150</b>	<b>210</b>	<b>-28.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	127	158	-19.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>629</b>	<b>347</b>	<b>81.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>629</b>	<b>347</b>	<b>81.2%</b>
Vốn điều lệ	435	235	85.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>993</b>	<b>1,161</b>	<b>1,313</b>	<b>1,455</b>
Giá vốn hàng bán	903	1,069	1,224	1,354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>90.3</b>	<b>91.8</b>	<b>89.0</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	4.81	6.24	8.67	14.0
Chi phí TC	41.4	41.7	49.2	62.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.6</b>	<b>38.4</b>	<b>41.1</b>	<b>54.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	22.1	17.2	13.6
Chi phí QLDN	18.5	16.4	19.9	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.0</b>	<b>17.8</b>	<b>11.3</b>	<b>19.0</b>
Lợi nhuận khác	1.11	-1.02	8.48	0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.2</b>	<b>16.8</b>	<b>19.8</b>	<b>19.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.50	17.3	-51.2	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-30.3	-70.9	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.04	25.0	117	98.4
Tiền đầu kỳ	13.4	2.55	12.2	9.80
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.8</b>	<b>12.0</b>	<b>-5.52</b>	<b>7.91</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	0.39	-0.08
Tiền cuối kỳ	2.55	12.2	9.80	17.2



2024

1,900

1,774

127

24.8

51.3

46.0

0

25.7

29.2

45.0

-1.60

43.4

34.5

34.5

2024

-48.1

-352

400

17.2

-0.22

0.20

17.2

